

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Bao bì đạm Phú Mỹ

Ngày
31/12/2024

13,500 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

1.5%

3.1%

9.2%

DT thuần
Q4/24

155

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.00 | 1.6%

YoY: ▲ 21.0 | 16.0%

LN thuần
Q4/24

1.25

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.26 | -50.4%

YoY: ▼0.11 | -8.4%

LN sau thuế
Q4/24

1.73

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.13 | -7.2%

YoY: ▲ 0.87 | 101%

Tỷ suất lãi EBIT
2024

2.5%

YoY: +/- ▼ 0.7%

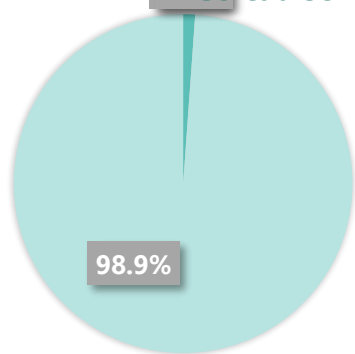
ROE
2024

10.6%

YoY: +/- ▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,155 - 14,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	57
Số lượng CPLH (CP)	4,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	330
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	(0.32)
EPS	1,762
P/E	7.7

0.0% cấu trúc sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
2024

611

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 73.0 | 13.5%

LN thuần
2024

8.60

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.84 | -8.9%

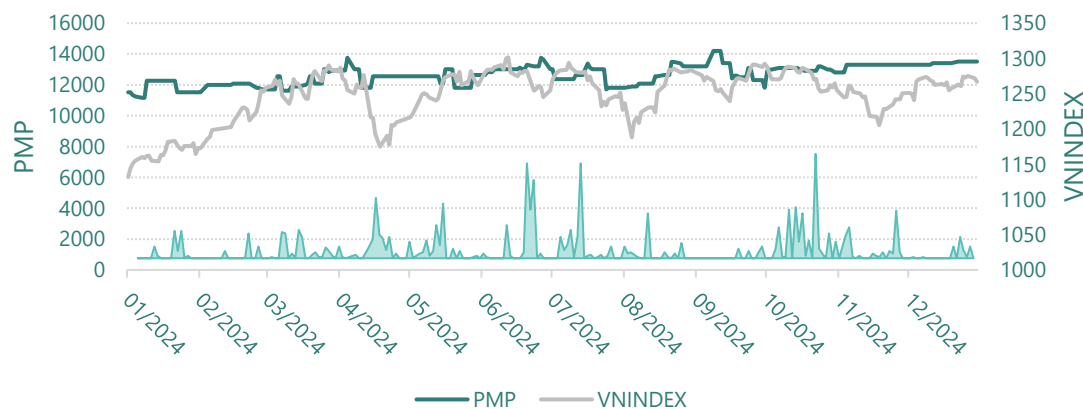
LN sau thuế
2024

7.40

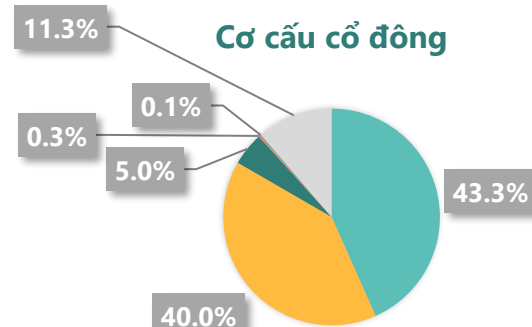
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.10 | 1.4%

Lịch sử giá



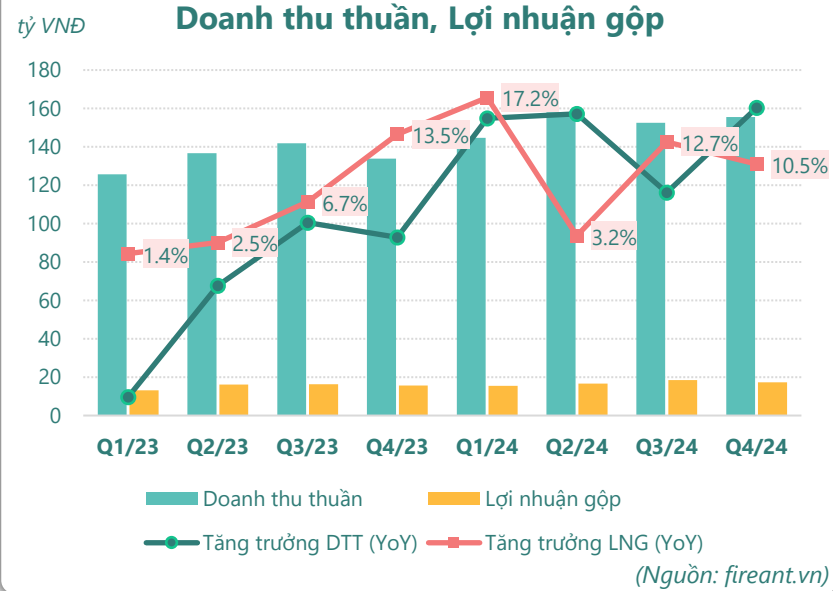
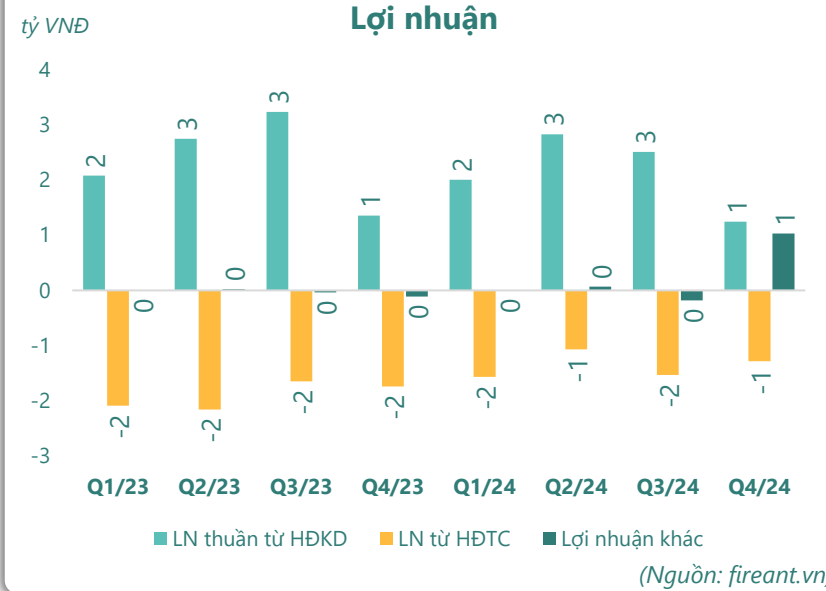
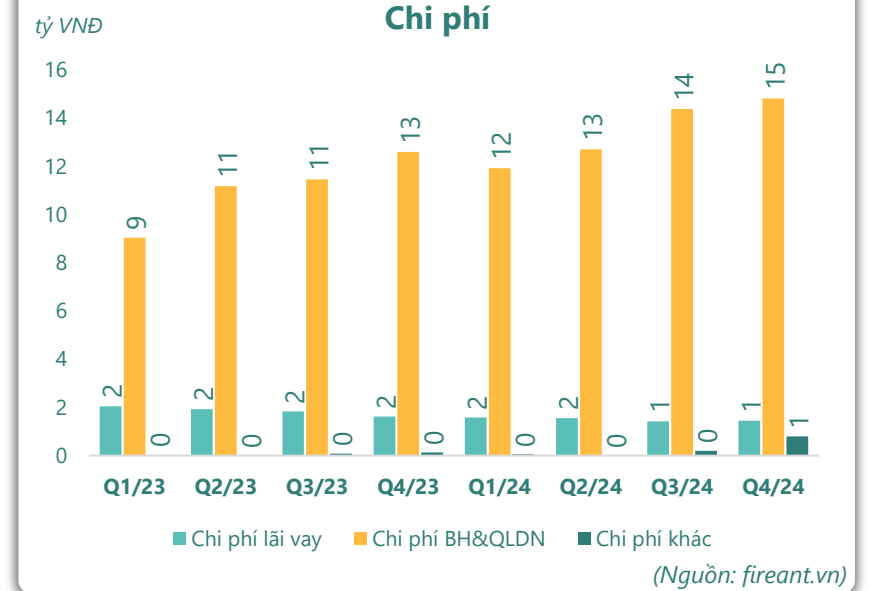
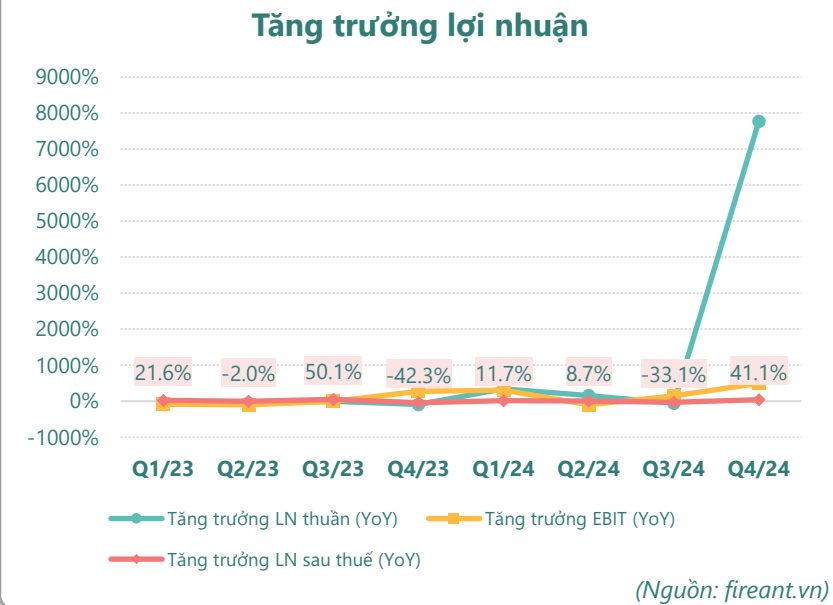
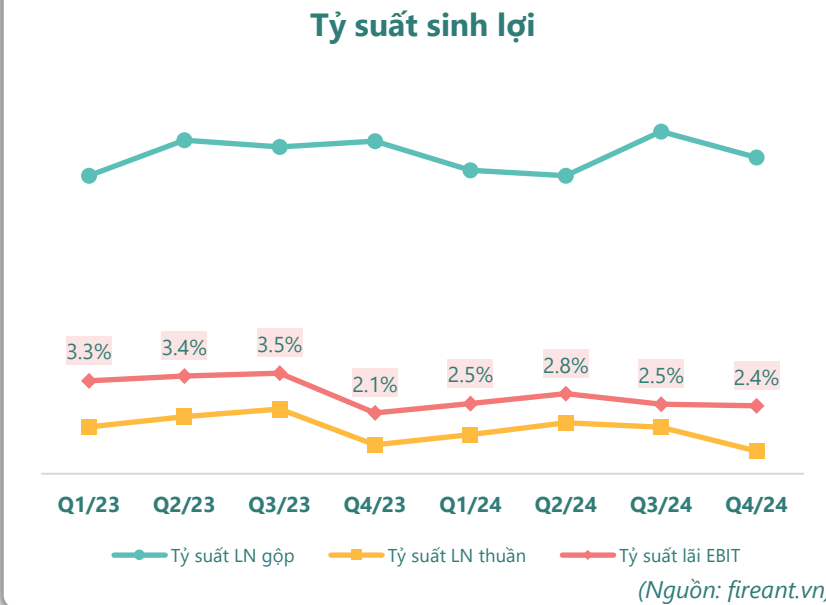
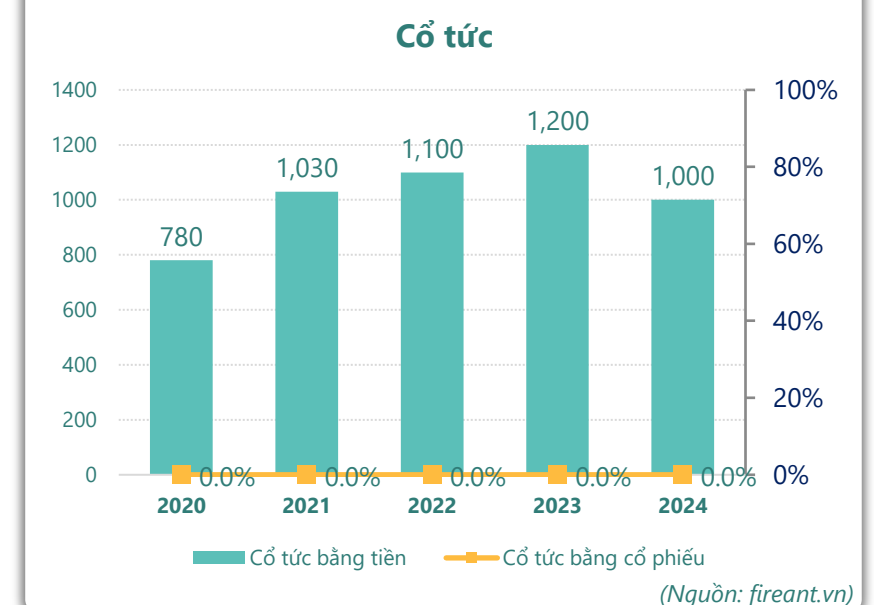
Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP
- Công ty TNHH Du lịch - Sản xuất - Thương mại Hương Phong
- Phạm Văn Hiến
- Trương Đình Xuân
- Trương Đình Thanh

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

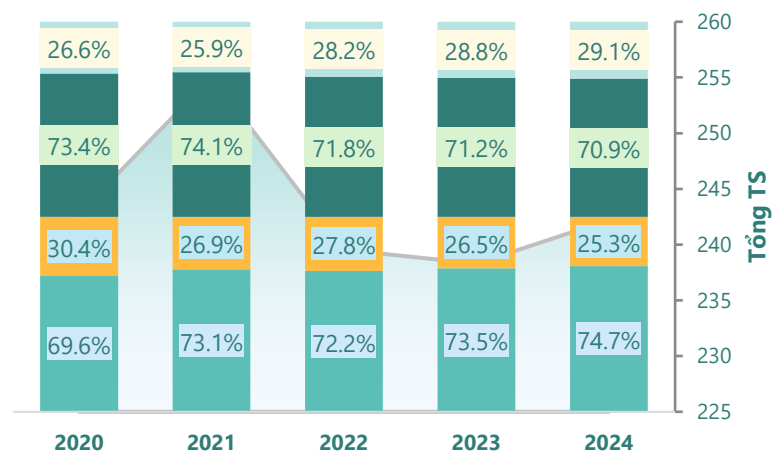




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

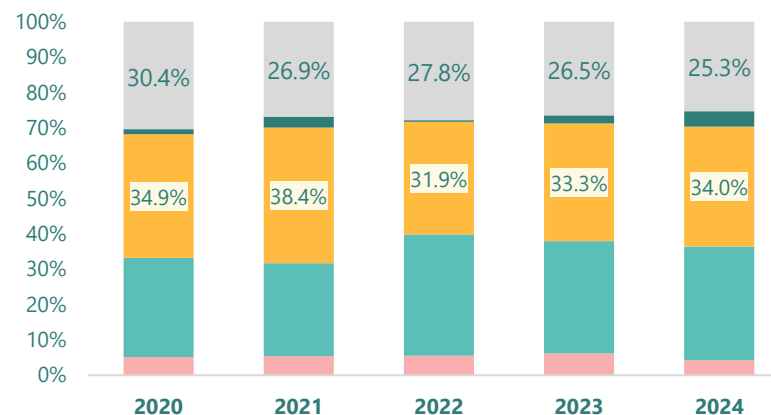
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

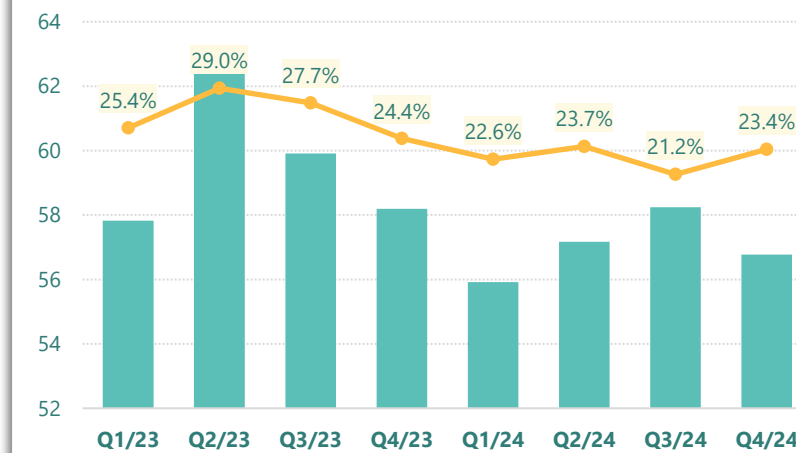


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

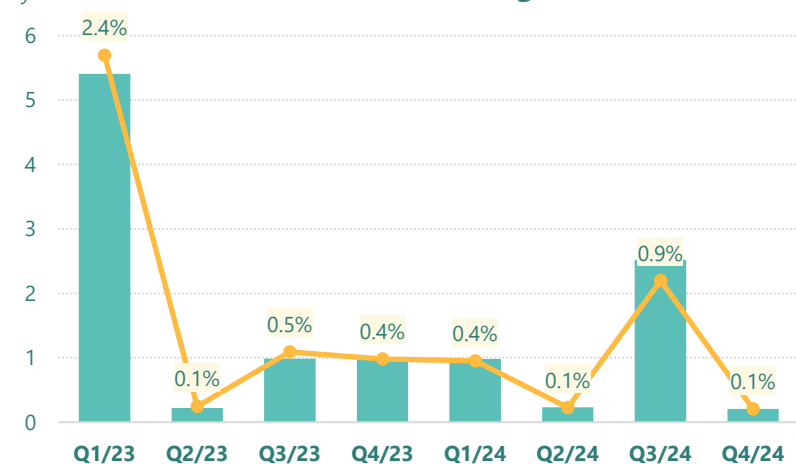


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

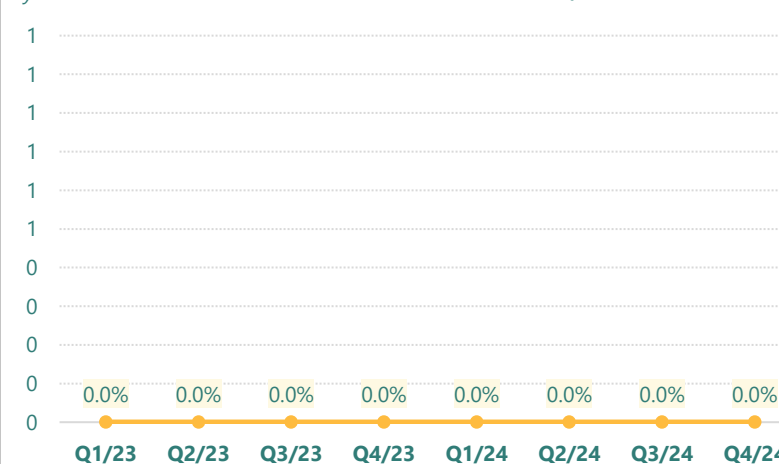


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

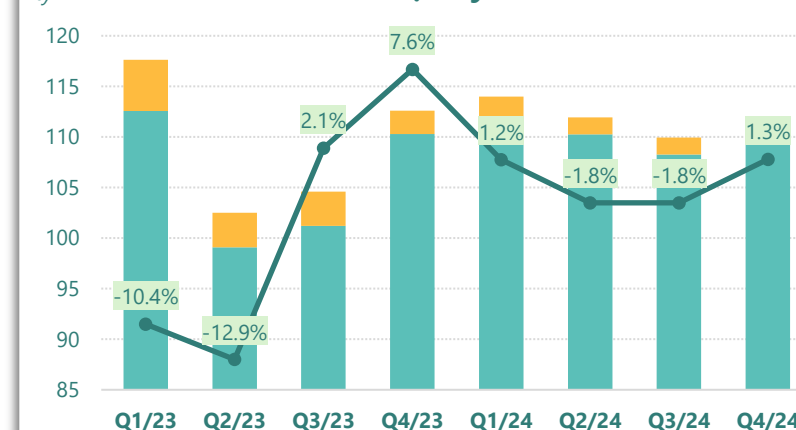


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



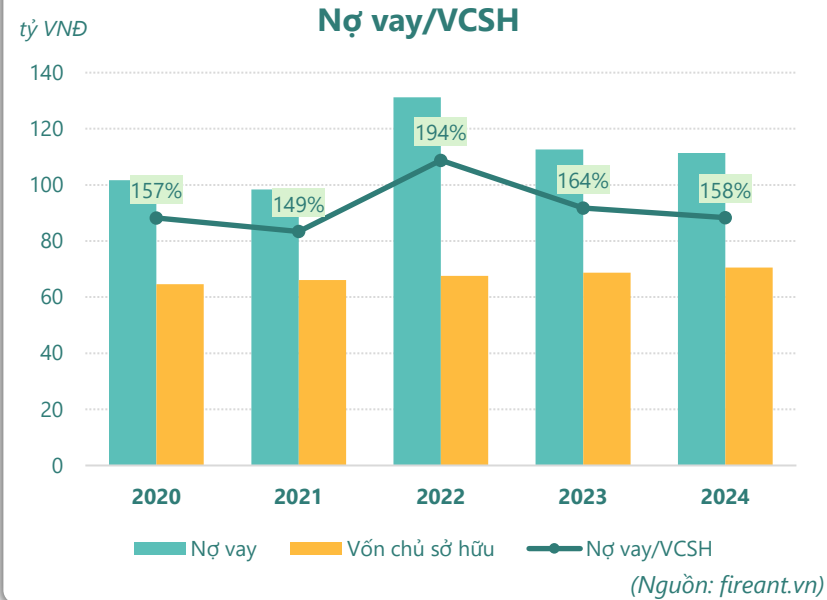
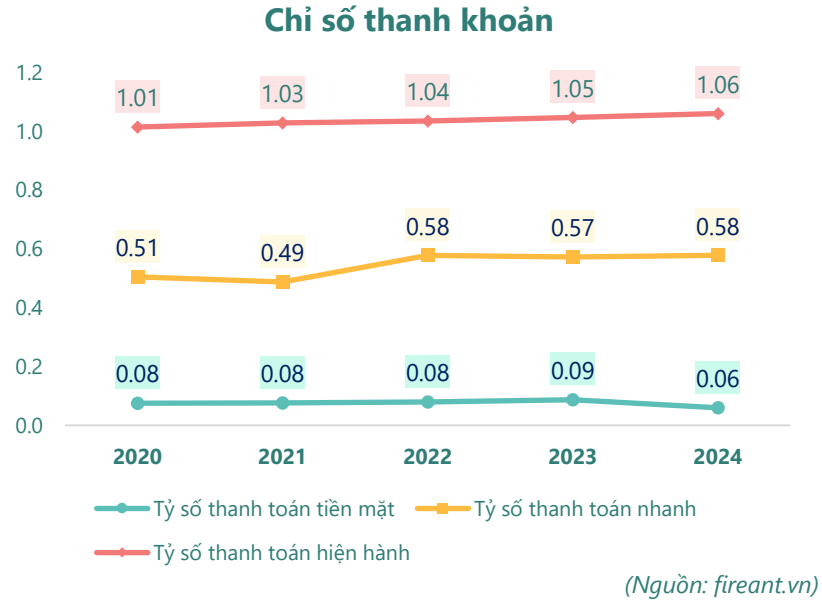
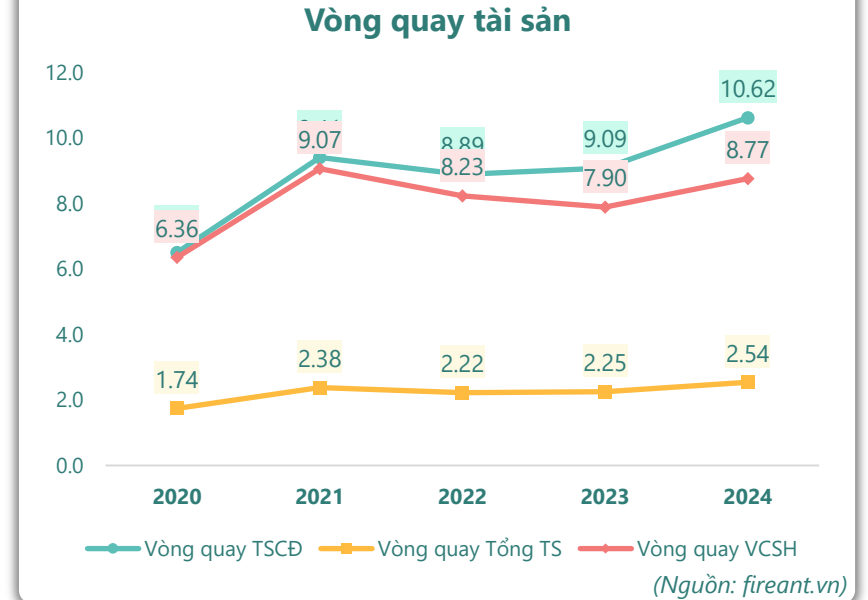
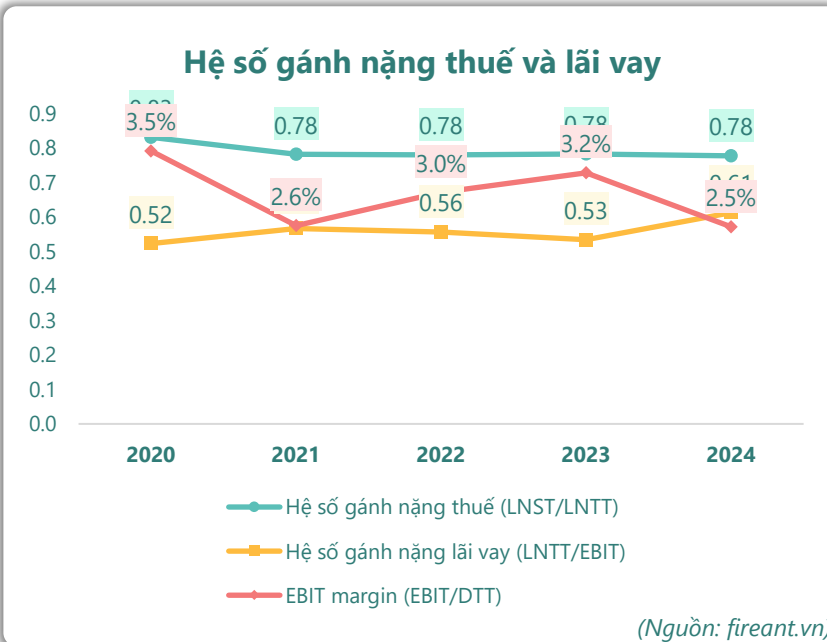
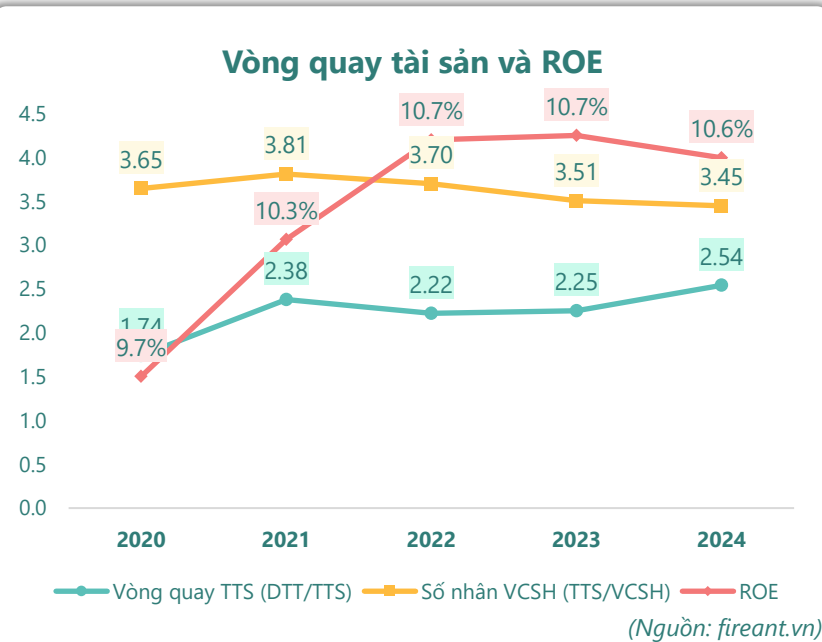
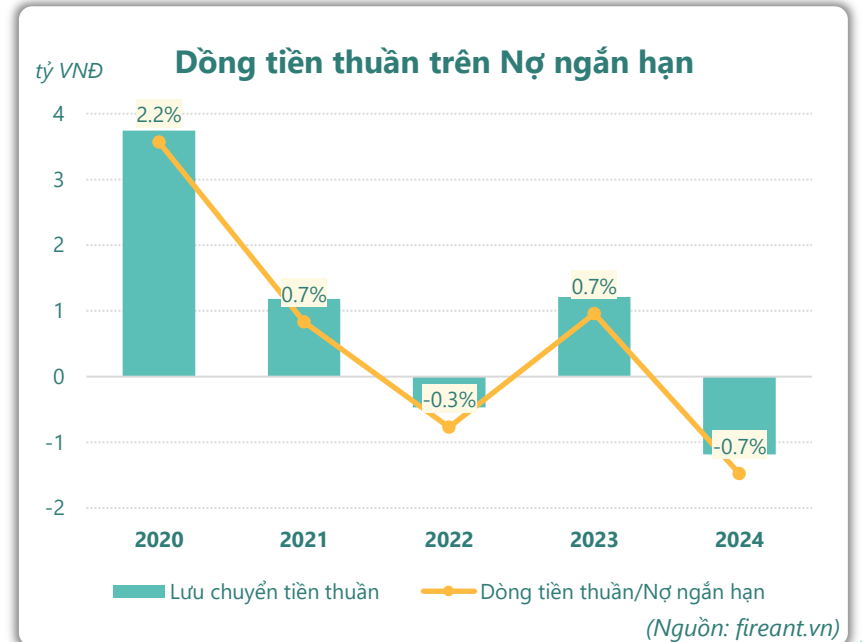
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	155	134	16.0%	611	538	13.5%
Giá vốn hàng bán	138	118	17.0%	543	477	13.9%
Lợi nhuận gộp	17.4	15.7	10.5%	67.9	61.4	10.6%
Doanh thu HĐTC	0.37	0.19	96.7%	1.08	0.99	9.3%
Chi phí TC	1.66	1.94	-14.5%	6.54	8.63	-24.3%
Chi phí lãi vay	1.45	1.62	-10.4%	6.01	8.11	-25.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.62	3.28	10.4%	14.3	12.7	12.2%
Chi phí QLDN	11.2	9.32	20.2%	39.6	31.6	25.3%
LN thuần từ HĐKD	1.25	1.36	-8.4%	8.60	9.44	-8.9%
Lợi nhuận khác	1.03	-0.11	1037%	0.91	-0.13	827%
LN trước thuế	2.28	1.25	82.1%	9.51	9.32	2.1%
Lợi nhuận sau thuế	1.73	0.86	101%	7.40	7.30	1.4%
LNST của CĐ cty mẹ	1.73	0.86	101%	7.40	7.30	1.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.5	6.93	-15.0	16.2	13.0	-15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.11	-1.28	-0.75	-2.58	-6.53	7.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.90	7.94	1.47	-2.14	1.79	1.40
Tiền đầu kỳ	17.4	0.94	14.6	0.30	8.61	16.8
Lưu chuyển tiền thuần	-16.5	13.6	-14.3	11.5	8.22	-6.63
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0.04	-0.01	0.02	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	0.94	14.6	0.30	11.8	16.8	10.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	242	238	1.6%
Tài sản ngắn hạn	181	175	3.3%
Tiền và tương đương tiền	10.2	14.6	-30.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	78.0	75.8	2.8%
Hàng tồn kho	82.2	79.3	3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	5.39	94.8%
Tài sản dài hạn	61.3	63.2	-3.0%
Phải thu dài hạn	0.75	1.83	-59.1%
Tài sản cố định	56.8	58.2	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.21	0.97	-78.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.54	2.20	61.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	172	170	1.2%
Nợ ngắn hạn	171	167	2.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	110	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.4	32.9	4.6%
Nợ dài hạn	1.06	2.31	-53.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.06	2.31	-53.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	70.6	68.7	2.7%
Vốn chủ sở hữu	70.6	68.7	2.7%
Vốn điều lệ	42.0	42.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

